TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số:82/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2017.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Trần Thanh Hải;

2/. Bà Vòng Cảnh Mỹ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 900/2016/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2016 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị V, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 81, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; tạm trú: Tổ 3, Khu 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Có mặt

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 33, Khu 4, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 5 năm 2016 và quá trình xét xử, nguyên đơn trình bày: Bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn P chung sống với nhau từ năm 2006, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 14 tháng 11 năm 2008, tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T (nay là phường T, thành phố T), tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154 ngày 14/11/2008.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống tự lập, dù gặp nhiều khó khăn nhưng thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh P, tuy nhiên từ năm 2014 đến nay vợ chồng

bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, ông P không còn tin tưởng bà V. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, thậm chí còn xảy ra cải vã, xô xác nhau, bà V cố gắng chịu đựng để vợ chồng tiếp tục chung sống và chăm sóc con chung nhưng nay bà V không thể cố gắng được nữa. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, hai vợ chồng đã không còn sống chung gần 02 năm nay. Vì vậy, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà V được ly hôn với ông P.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hoài P, sinh ngày 16/10/2009, hiện nay cháu P đang sống cùng với ông Nguyễn Văn P. Do con chung có nguyện vọng được sống chung với ông P nên sau khi ly hôn bà V đồng ý giao con chung cho ông P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, bà V không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà Lê Thị V, Trích lục kết hôn, giấy khai sinh của cháu Nguyễn Hoài P (bản sao).

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông P thống nhất với lời trình bày của bà V về thời gian chung sống, kết hôn, còn nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà V không chung thủy. Ông P đã nhiều lần gặp bà V đi với người đàn ông khác, nhưng do ông P suy nghĩ cho gia đình, cho con nên đã bỏ qua, tuy nhiên bà V vẫn không thay đổi. Nay bà V yêu cầu ly hôn ông P đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hoài P, sinh ngày 16/10/2009, cháu P đã sống cùng với ông P từ lúc vợ chồng sống xa nhau cho đến nay. Do con chung có nguyện vọng được sống chung với ông P nên sau khi ly hôn ông P yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự và người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, lời trình bày của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy mâu thuẫn giữa bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn P đã nghiêm trọng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V đối với ông Nguyễn Văn P về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị V khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Văn P, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình). Bị đơn ông Nguyễn Văn P cư trú tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P đã được triệu hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn P.

[3] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn P được xác lập trên cơ sở tự nguyện và hợp pháp. Bà V và ông P có thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà V, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh P, nhưng từ năm 2014 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì ông P không tin tưởng bà V, ông P cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bà V không chung thủy. Hiện nay, bà V và ông P không còn chung sống với nhau.

[4] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh P nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng thương yêu nhau. Những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà V, ông P đến Tòa án để tiến hành hòa giải đoàn tụ. Tại phiên hòa giải bà V, ông P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà V, ông P thống nhất thuận tình ly hôn và thống nhất thỏa thuận việc nuôi con chung sau khi ly hôn. Tuy nhiên, do con chung của bà V và ông P là cháu Nguyễn Hoài P, sinh ngày 16/10/2009, hiện nay đã trên 07 tuổi, theo quy định tại Khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên để xem xét nguyện vọng của con chung. Tòa án đã yêu cầu bà V, ông P đưa cháu P đến Tòa hoặc cung cấp địa chỉ cư trú hoặc trường học của cháu P để Tòa án tiến hành hỏi ý kiến nguyện vọng của cháu ở với ai sau khi bà V, ông P ly hôn nhưng bà V, ông P không thực hiện, hơn nữa bà V cũng đã thay đổi ý kiến nên Tòa án không ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Sau đó, Tòa án đã triệu tập bà V, ông P để tiến hành hòa giải lại nhưng ông P không đến Tòa án để hòa giải, Tòa án đã thực hiện việc lấy ý kiến của cháu Nguyễn Hoài P và tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị V xác định hiện nay không còn tình cảm với ông P và vợ chồng không còn chung sống với nhau, quá trình giải quyết vụ án ông P thừa nhận vợ chồng không thể hàn gắn và đồng ý ly hôn. Như vậy, có cơ sở để

khẳng định mâu thuẫn giữa bà V và ông P đã nghiêm trọng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà V là có cơ sở. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V đối với ông P và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát.

Về con chung: Bà V và ông P có 01 con chung tên Nguyễn Hoài P, sinh ngày 16/10/2009, sau khi ly hôn bà V đồng ý giao con chung cho ông P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà V không cấp dưỡng nuôi con và ông P cũng không yêu cầu. Xét thấy, hiện nay cháu P đang sống cùng ông P và có nguyện vọng được ở với ông P sau khi bà V và ông P ly hôn. Do đó, giao con chung cho ông P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Bà V, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà V, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị V phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 203, 220, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V đối với ông Nguyễn Văn P về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con":

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị V được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 154 ngày 14/11/2008 do Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T (nay là phường T, thành phố T), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn P và bà Lê Thị V không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hoài P, sinh ngày 16/10/2009 cho ông Nguyễn Văn P được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi việc nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết. Ông Nguyễn Văn P không được quyền cản trở bà Lê Thị V trong việc thăm

nom, chăm sóc con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị V phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AB/2013/01090 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Sinh